TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12/02/2026.
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Thành Thông.

2. Bà Trần Thị Kim Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Hiền Diệu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 171/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/01/2026. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1983 (có mặt). CCCD số: 083183013508. Địa chỉ: Số B, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1981 (có mặt). CCCD số: 083081016514. Địa chỉ: Số B, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn T tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/02/2007. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T

thường hay uống rượu, bia say xỉn, mỗi lần say thường kiếm chuyện vô cớ chửi mắng, xúc phạm bà, thậm chí có lần còn đánh đập vợ con. Ngoài ra, bà D còn phát hiện ông T có quan hệ tình cảm nam nữ với người phụ nữ khác bên ngoài, không quan tâm đến gia đình. Vào tháng 12 năm 2023, bà D đã từng nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, nhưng sau đó vì muốn cho ông T cơ hội sửa đổi để con cái có đầy đủ cha mẹ nên bà đã rút đơn. Tuy nhiên, ông T vẫn không thay đổi tính tình, vẫn tiếp tục thường hay uống rượu, bia say xỉn và kiếm chuyện vô cớ. Vợ chồng đã sống ly thân hơn 03 tháng nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Nay bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 04/3/2007 và Nguyễn Thị Thùy T1, sinh ngày 23/4/2009. Đối với N hiện đã thành niên, phát triển bình thường nên bà không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu T1, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng. Hiện nay bà làm công nhân thu nhập trung bình khoảng 8.500.000 đồng mỗi tháng.

Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông thống nhất với bà D về thời gian kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Về quan hệ hôn nhân, ông thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn do ông có thường hay uống rượu, bia say xỉn, mỗi lần say thì vợ chồng có cãi vã nhau, có lần ông có đánh vợ vài cái tát tay. Đối với việc bà D cho rằng ông có quan hệ tình cảm nam nữ với người phụ nữ khác bên ngoài là không đúng thực tế vì đây chỉ là quan hệ bạn bè bình thường. Do ông vẫn còn thương vợ con, mong muốn hàn gắn nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và không yêu cầu bà D cấp dưỡng, trường hợp bà D nuôi cháu T1 thì ông cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 (một triệu) đồng theo yêu cầu của bà D. Hiện nay ông đang làm thuê với thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng mỗi tháng do hưởng tiền công theo sản phẩm. Về tài sản chung: ông và bà D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình;

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, các Điều 19, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D. Bà Nguyễn Thị Kim D được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Con chung: Bà D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục và cấp dưỡng nuôi con

chung không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con bà D và ông T có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82, 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Tài sản chung: tự thỏa thuận. Nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: Bà D phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Kim D đã nộp theo biên lai thu tạm án phí, lệ phí tòa án, bà D đã nộp đủ án phí. Án phí cấp dưỡng nuôi con ông T phải chịu là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu ly hôn của bà D, Hội đồng xét xử thấy rằng: Cuộc sống vợ chồng của ông bà đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân chính theo bà D trình bày là do ông T thường xuyên uống rượu bia, không làm chủ được hành vi, có hành vi bạo lực gia đình và thiếu chung thủy, vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Mặc dù bà D đã từng tha thứ và rút đơn ly hôn vào năm 2023 để tạo cơ hội cho vợ chồng hàn gắn, nhưng ông T không sửa đổi. Thực tế, hai bên đã sống ly thân hơn 03 tháng nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông T mong muốn đoàn tụ nhưng không đưa ra được giải pháp cụ thể nào để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Tại biên bản xác minh ngày 09/01/2026 đối với Nguyễn Thị Kim N (là con chung của bà D và ông T) cho rằng giữa bà D và ông T xảy ra mâu thuẫn kéo dài nhiều năm do ông T thường xuyên uống rượu bia say xỉn và có đánh bà D, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng của bà D, ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D là phù hợp.

[2] Về con chung: Ông bà có 02 con chung. Đối với Nguyễn Thị Kim N (sinh ngày 04/3/2007), hiện đã thành niên và đủ khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Thị Thùy T1 (sinh ngày 23/4/2009): Cháu T1 là con gái đang ở độ tuổi phát triển tâm sinh lý, rất cần sự chăm sóc, chia sẻ của người mẹ. Hơn nữa, trong thời gian ly thân, cháu T1 đang sống ổn định cùng mẹ. Tại biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên cháu T1 cũng có nguyện vọng được sống chung với bà D. Hơn nữa, bà D cũng có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi dưỡng con. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần cho cháu T1 nên Hội đồng xét xử giao cháu T1 cho bà D được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về cấp dưỡng: Bà D yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu T1 là 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng. Xét thấy, đây là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con khi không trực tiếp nuôi dưỡng và mức yêu cầu này là phù hợp với thực tế và khả năng của ông T, nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con mà bà D yêu cầu ông T cấp dưỡng là 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng.

[4] Về tài sản chung: Bà D và ông T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà D và ông T trình bày là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí: án phí ly hôn: bà D phải chịu 300.000 đồng do bà D yêu cầu ly hôn. Án phí cấp dưỡng: ông T phải chịu 300.000 đồng do ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim D. Bà Nguyễn Thị Kim D được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Bà D và ông T có 02 con chung. Đối với con chung tên là Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 04/3/2007, hiện đã thành niên và đủ khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Giao con chung là Nguyễn Thị Thùy T1, sinh ngày 23/4/2009 cho bà Nguyễn Thị Kim D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Nguyễn Thị Thùy T1 với số tiền là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/tháng. Thời hạn cấp dưỡng: tính từ tháng 02 năm 2026 cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: mỗi tháng một lần.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5

Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà D và ông T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà D và ông T trình bày là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

Án phí ly hôn: Bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003824 ngày 01/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long; bà D đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng: ông T phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ, KT, TT và THA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 5 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 5 – Vĩnh Long;
- UBND xã P, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Đạt